

PHẦN III

NHỮNG KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH

1. Phạm vi số liệu

Số liệu trong cuốn sách này được tổng hợp từ nguồn số liệu của các doanh nghiệp thực tế đang hoạt động sản xuất kinh doanh có đến thời điểm 31/12 thuộc các ngành kinh tế (không bao gồm các cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh cá thể trong tất cả các ngành kinh tế, bao gồm cả các hợp tác xã thuộc ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản).

2. Doanh nghiệp

Là một đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Hợp tác xã, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài. Cụ thể gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

- + Doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý và do Địa phương quản lý (kể cả các doanh nghiệp kinh tế Đảng, đoàn thể do Nhà nước cấp vốn).

- + Doanh nghiệp tập thể thành lập theo Luật Hợp tác xã.

- + Doanh nghiệp tư nhân.

- + Công ty hợp danh.

- + Công ty trách nhiệm hữu hạn.

- + Công ty cổ phần (kể cả doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hoá, công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước).

- + Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm:

- + Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, cấp mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh;

- + Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy);

- + Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Như vậy, khái niệm và số lượng doanh nghiệp trong thống kê khác với khái niệm và số lượng doanh nghiệp được cấp phép đăng ký kinh doanh do cơ quan cấp phép công bố, đó là số doanh nghiệp được cấp phép cộng dồn của

một thời kỳ, nó gồm cả các doanh nghiệp không còn hoạt động, doanh nghiệp được cấp phép nhưng chưa triển khai; Và cũng khác với khái niệm và số lượng doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế do Bộ Tài chính công bố, đó là những doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế, bao gồm cả doanh nghiệp không còn hoạt động, nhưng còn vì nợ thuế Nhà nước nên chưa loại bỏ được và những doanh nghiệp được cấp mã số thuế nhưng chưa triển khai.

Đơn vị doanh nghiệp đồng thời là đơn vị trong các phân tổ số liệu các chỉ tiêu theo loại hình doanh nghiệp, theo ngành kinh tế; những doanh nghiệp có một hoặc nhiều đơn vị phụ thuộc đóng ở các địa phương khác nhau thì số liệu của toàn doanh nghiệp được phân vào cho địa phương có trụ sở chính của doanh nghiệp đóng; những doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nhiều ngành thì căn cứ vào ngành sản xuất kinh doanh chính.

3. Doanh nghiệp đang hoạt động

Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm các doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động có đăng ký, doanh nghiệp ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Danh nghiệp đang hoạt động ở đây được hiểu là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm các doanh nghiệp đang đầu tư chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD, doanh nghiệp tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

4. Lao động

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công.

Lao động của doanh nghiệp không bao gồm:

- + Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình).
- + Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.
- + Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công, thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

Lao động bình quân hàng năm được tính bằng bình quân lao động tại thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Lao động bình quân} = \frac{\text{Tổng lao động đầu năm} + \text{Tổng lao động cuối năm}}{2}$$

5. Doanh thu thuần

Là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế tiêu thụ (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại).

Doanh thu thuần không bao gồm:

- + Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo);

- + Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

6. Thu nhập của người lao động

Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do sự tham gia của họ vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động bao gồm:

- + Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất, vào giá thành sản phẩm như phụ cấp ca 3, phụ cấp đất đỏ, phụ cấp đi lại, ăn giữa ca, trợ cấp thuê nhà và các khoản phụ cấp thường xuyên, không thường xuyên khác cho người lao động. Bao gồm các hình thức trả bằng tiền, bằng hiện vật như: Thực phẩm, đồ uống, nhiên liệu, quần áo (trừ quần áo bảo hộ lao động).

- + Bảo hiểm xã hội trả thay lương: Là khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của doanh nghiệp trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo chế độ quy định hiện hành.

+ Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh: Là các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất mà nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các nguồn khác (quà tặng, thưởng của cấp trên...).

7. Nguồn vốn

Là toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn khác nhau: Nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp. Nguồn vốn gồm:

+ Nguồn vốn chủ sở hữu: Là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên...

+ Nợ phải trả: Là tổng các khoản nợ phát sinh mà doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm nợ tiền vay (vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài), các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước, các khoản phải trả cho công nhân viên (tiền lương, tiền phụ cấp...) và các khoản phải trả khác.

Nguồn vốn bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân nguồn vốn của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Nguồn vốn bình quân} = \frac{\text{Nguồn vốn đầu năm} + \text{Nguồn vốn cuối năm}}{2}$$

8. Lợi nhuận trước thuế

Là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (lợi nhuận trước thuế). Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

9. Vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp

Là số vốn đầu tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà thực tế doanh nghiệp chi ra để thực hiện mục đích đầu tư cho xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng,...); mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; bổ sung thêm vốn lưu động từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp; đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp để tăng năng lực sản xuất kinh doanh nhằm mục

đích sau một chu kỳ hoạt động hoặc sau một thời gian nhất định sẽ thu về một giá trị kinh tế lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu. Vốn đầu tư của doanh nghiệp gồm các yếu tố sau:

- Vốn đầu tư chi ra với mục đích tăng thêm tài sản cố định của doanh nghiệp thông qua hoạt động xây dựng cơ bản, thông qua mua sắm, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định (nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác).

- Vốn đầu tư thuộc quyền sử hữu của doanh nghiệp bỏ ra để bổ sung thêm vào vốn lưu động, khoản vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động này là khoản vốn đầu tư thực tế đã được biểu hiện bằng hình thái vật chất, tức là khoản chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ giá trị hàng tồn kho của doanh nghiệp (không tính các nguồn vốn vay, vốn chiếm dụng, vốn huy động khác bổ sung vào vốn lưu động).

- Vốn đầu tư cho hỗ trợ kỹ thuật, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp.

10. Hiệu suất sử dụng lao động

Phản ánh hiệu quả của việc sử dụng lao động của doanh nghiệp xét trên góc độ tạo ra doanh thu của người lao động.

$$\text{Hiệu suất sử dụng lao động (lần)} = \frac{\text{Doanh thu thuần bình quân một lao động}}{\text{Thu nhập bình quân một lao động}}$$

11. Chỉ số nợ

Phản ánh thực tế nợ và khả năng tiếp cận các nguồn tài chính bên ngoài đáp ứng nhu cầu đầu tư và phát triển của doanh nghiệp.

$$\text{Chỉ số nợ (lần)} = \frac{\text{Tổng nợ bình quân}}{\text{Tổng vốn tự có bình quân}}$$

12. Chỉ số vòng quay vốn

Phản ánh khả năng sử dụng vốn của doanh nghiệp để tạo ra doanh thu thuần.

$$\text{Chỉ số vòng quay vốn (lần)} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tổng nguồn vốn bình quân}}$$

13. Hiệu suất sinh lợi trên tài sản

Hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) phản ánh khả năng sinh lợi của tài sản sử dụng trong SXKD.

$$\text{ROA (\%)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

14. Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu thuần

Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu thuần (ROS) phản ánh khả năng sinh lợi của doanh thu.

$$\text{ROS (\%)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng doanh thu thuần}}$$

15. Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu

Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu thuần (ROE) phản ánh khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu trong SXKD.

$$\text{ROS (\%)} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Chịu trách nhiệm xuất bản:
VŨ VĂN HỒNG
Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Hà Giang

Biên tập:
PHÒNG THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG
CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ GIANG